

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4/2023

Mẫu số B 02- DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này (Năm trước) |
|---|-------------|--------------|----------------------|---------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII- 1 | 1,631,186,242 | 835,845,799 | 8,876,416,498 | 7,737,713,632 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VII-2 | 1,631,186,242 | 835,845,799 | 8,876,416,498 | 7,737,713,632 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII-3 | 1,541,134,600 | 1,098,424,534 | 6,892,874,575 | 6,054,098,171 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 90,051,642 | -262,578,735 | 1,983,541,923 | 1,683,615,461 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII-4 | 2,646,320 | 16,753,499 | 28,173,602 | 28,495,101 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 14,704,699 | 31,150,154 | 87,633,641 | 88,568,634 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14,704,699 | 31,150,154 | 87,633,641 | 88,568,634 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII-8 | 14,195,104 | 5,797,260 | 174,674,978 | 208,820,378 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII-8 | 423,993,979 | 449,804,358 | 2,069,148,154 | 1,829,118,080 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | -360,195,820 | -732,577,008 | -319,741,248 | -414,396,530 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII-6 | 534,637,221 | 107,954,021 | 536,979,221 | 107,954,021 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII-7 | 272,013 | 182 | 4,272,954 | 132,487 |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 534,365,208 | 107,953,839 | 532,706,267 | 107,821,534 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 174,169,388 | -624,623,169 | 212,965,019 | -306,574,996 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 174,169,388 | -624,623,169 | 212,965,019 | -306,574,996 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 13.53 | -48.53 | 16.55 | -23.82 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 13.53 | -48.53 | 16.55 | -23.82 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám Đốc



LÂM DRACHAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2023

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|----------------------|----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,086,593,495 | 1,886,542,245 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 939,701,047 | 1,423,091,876 |
| 1. Tiền | 111 | | 439,701,047 | 423,091,876 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 500,000,000 | 1,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 504,309,017 | 5,340,413 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 579,624,957 | 80,656,353 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | | 0 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 0 | |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -75,315,940 | -75,315,940 |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 485,078,418 | 458,109,956 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 485,078,418 | 458,109,956 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 157,505,013 | 0 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 157,505,013 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9,221,315,652 | 8,371,068,788 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 836,238,717 | 202,838,718 |

03/1/2024
 SÁ
 T
 H
 H
 S

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 836,238,717 | 202,838,718 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 667,873,608 | 70,271,096 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 667,873,608 | 70,271,096 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13,707,580,175 | 16,954,334,699 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -13,039,706,567 | -16,884,063,603 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1,186,677,683 | 1,186,677,683 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1,186,677,683 | 1,186,677,683 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,530,525,644 | 6,911,281,291 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 6,530,525,644 | 6,911,281,291 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |

11/10/2018

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 11,307,909,147 | 10,257,611,033 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4,363,773,608 | 3,526,440,512 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2,737,095,925 | 1,867,762,829 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 415,845,577 | 263,400,557 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 1,183,411,386 | 53,117,885 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 320,971,471 | 260,399,437 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 397,033,931 | 275,679,564 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 140,353,769 | 70,768,212 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 333,650,653 | 998,568,036 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | -54,170,862 | -54,170,862 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,626,677,683 | 1,658,677,683 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1,626,677,683 | 1,658,677,683 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |

71
 T
 H
 Á
 C
 P
 H
 HỒ

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6,944,135,539 | 6,731,170,521 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 6,944,135,539 | 6,731,170,521 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 12,869,840,000 | 12,869,840,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12,869,840,000 | 12,869,840,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 106,664,672 | 106,664,672 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 29,714,294 | 29,714,294 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | -6,062,083,427 | -6,275,048,445 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | -6,275,048,445 | -5,968,473,449 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 212,965,018 | -306,574,996 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 11,307,909,147 | 10,257,611,033 |

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Giám Đốc



LÂM DRACHAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------|-------------|---------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 9,059,291,770 | 8,147,018,613 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (3,378,418,743) | (2,570,647,196) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (3,711,200,268) | (3,494,518,277) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | (93,819,632) | (84,010,220) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 255,206,115 | 1,348,710,532 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (2,314,079,919) | (2,529,122,121) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -183,020,677 | 817,431,331 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 336,373,629 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 28,173,602 | 28,495,101 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 364,547,231 | 28,495,101 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1,389,224,291 | 3,579,157,232 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2,054,141,674) | (3,573,973,047) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -664,917,383 | 5,184,185 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | -483,390,829 | 851,110,617 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1,423,091,876 | 571,981,259 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 939,701,047 | 1,423,091,876 |

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Giám Đốc



Lâm Drachan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đã điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 0303171300), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/05/2022.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 213/QĐ-SGDHN ngày 26/04/2018 với mã chứng khoán là SAP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: in ấn sách, báo, tạp chí,...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | Hết khấu hao |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | Hết khấu hao |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (47 năm);
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 22.861.732 | 28.632.821 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 416.839.315 | 394.459.055 |
| Cộng | 439.701.047 | 423.091.876 |

6. Các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng | 500.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 500.000.000 | 1.000.000.000 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|-------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | 80.292.931 | - |
| Công ty TNHH DV TM In Thuận Lợi | 173.253.600 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Vạn An | 75.315.940 | 75.315.940 |
| Công ty Viễn Phú | 217.512.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 33.250.486 | 5.340.413 |
| Cộng | 579.624.957 | 80.656.353 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|-------------|------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc | 80.292.931 | - |
| Công ty TNHH DV TM In Thuận Lợi | Công ty đầu tư Chung Công ty đầu tư | 173.253.600 | - |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 485.078.418 | - | 458.109.956 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Cộng | 485.078.418 | - | 458.109.956 | - |

- Tại 31/12/2023 không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng.
- Tại 31/12/2023 không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác dài hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Cổ tức năm 2013 chi vượt | 202.838.718 | - | 202.838.718 | - |
| Công ty TNHH Phúc Thịnh Printing | 618.400.000 | - | - | - |
| Công ty CP Di chuyên Xanh và Thông minh GSM | 15.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 836.238.718 | - | 202.838.718 | - |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2023 ngày 22/04/2023, số cổ tức chi vượt này sẽ được xử lý từ nguồn Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ và bù trừ lỗ các năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2023, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty có số dư âm nên chưa bù đắp được khoản cổ tức chi vượt này.

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 1.707.961.422 | 15.214.848.277 | 31.525.000 | 16.954.334.699 |
| Mua sắm trong năm | - | 590.000.000 | 75.000.000 | 665.000.000 |
| Giảm trong năm | - | 3.911.754.524 | - | 3.911.754.524 |
| Số cuối năm | 1.707.961.422 | 11.893.093.753 | 106.525.000 | 13.707.580.175 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 1.637.690.326 | 15.214.848.277 | 31.525.000 | 16.884.063.603 |
| Khấu hao trong năm | 35.135.580 | 32.261.908 | - | 67.397.488 |
| Giảm trong năm | - | 3.911.754.524 | - | 3.911.754.524 |
| Số cuối năm | 1.672.825.906 | 11.335.355.661 | 31.525.000 | 13.039.706.567 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 70.271.096 | - | - | 70.271.096 |
| Số cuối năm | 35.135.516 | 557.738.092 | 75.000.000 | 667.873.608 |

- Tại ngày 31/12/2023 TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay có giá trị nguyên giá: 6.638.095.238 đồng và đã hết khấu hao.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 12.339.868.546 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Nhà máy in Sách Giáo khoa tại khu CN Cát Lái (*) | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| Cộng | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |

(*) Xem nội dung tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 30.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|--------------------|------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 157.505.013 | |
| Cộng | 157.505.013 | - |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất tại Cát Lái (*) | 6.466.617.443 | 6.772.274.354 |
| Chi phí sửa chữa | 63.908.201 | 139.006.937 |
| Cộng | 6.530.525.644 | 6.911.281.291 |

(*) Đây là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Cát Lái, cụm II, Quận 2, TP Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 47 năm (từ năm 2006 đến năm 2053). Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán chi phí thuê đất này cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn | 131.271.000 | 59.862.000 |
| Công ty TNHH Lưu Nguyễn Tâm | 13.635.112 | 31.204.217 |
| CN Công ty TNHH MTV NXB Giao thông Vận tải | - | 43.329.867 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quyền Chân | 4.546.800 | 22.035.000 |
| Công ty TNHH Phúc Thịnh Printing | 48.060.000 | - |
| Công ty TNHH giấy Tín Thịnh Phát | 68.820.000 | - |
| Các đối tượng khác | 149.512.665 | 106.969.473 |
| Cộng | 415.845.577 | 263.400.557 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|-----------|-------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 47.739.739 | 871.044.277 | 382.520.414 | - | 536.263.602 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 5.378.146 | 34.987.817 | 30.293.087 | - | 10.072.876 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 637.074.908 | - | - | 637.074.908 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 53.117.885 | 1.546.107.002 | 415.813.501 | - | 1.183.411.386 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi phải trả về vi phạm hợp đồng | 234.960.000 | 234.960.000 |
| Trích trước lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất | 8.892.058 | 8.892.058 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 2.186.668 | 8.372.659 |
| Trích trước chi phí gia công thành phẩm làm hộp gạo | 51.900.000 | - |
| Trích trước tiền mua đường, sữa phụ cấp độc hại | 24.000.000 | 7.453.429 |
| Trích trước chi phí điện, nước | 22.889.805 | 16.001.418 |
| Trích trước trợ cấp thôi việc | 52.205.400 | - |
| Cộng | 397.033.931 | 275.679.564 |

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn | 28.264.320 | 3.496.536 |
| Phải trả người lao động về NVL tiết kiệm được | 35.668.461 | 35.668.461 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 36.800.000 | 30.000.000 |
| Phải trả khác | 39.348.975 | 1.603.215 |
| Cộng | 140.353.769 | 70.768.212 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh (*) | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 440.000.000 | 472.000.000 |
| Cộng | 1.626.677.683 | 1.658.677.683 |

(*) Đây là khoản tiền Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (NXB Thành phố) góp vốn đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh tại Khu công nghiệp Cát Lái theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008 giữa Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh và NXB Thành phố. Tuy nhiên, dự án này không tiếp tục triển khai, hai bên đã thanh lý hợp đồng. Theo đó, số tiền NXB Thành phố góp vào xây dựng dự án là 1.186.677.683 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thống nhất bảo lưu. Công ty có trách nhiệm chuyển nhượng Dự án và hoàn lại cho NXB Thành phố sau khi Dự án được triển khai tiếp tục.

Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| Cộng | | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn | 998.568.036 | 1.389.224.291 | 2.054.141.674 | 333.650.653 |
| Cộng | 998.568.036 | 1.389.224.291 | 2.054.141.674 | 333.650.653 |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/573003/HĐTD ngày 29/06/2023. Theo đó, thời gian vay theo từng lần nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ từng thời điểm. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là Máy in Offset 5 màu Komori Lithrone L540 và Máy in Offset 4 màu Komori Lithrone L440 đã hết khấu hao.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 12.869.840.000 | 106.664.672 | 29.714.294 | (5.968.473.449) | 7.037.745.517 |
| Tăng trong năm | - | - | - | (306.574.996) | (306.574.996) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 12.869.840.000 | 106.664.672 | 29.714.294 | (6.275.048.445) | 6.731.170.521 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 12.869.840.000 | 106.664.672 | 29.714.294 | (6.275.048.445) | 6.731.170.521 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 212.965.019 | 212.965.019 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | 12.869.840.000 | 106.664.672 | 29.714.294 | (6.062.083.426) | 6.944.135.540 |

(*) Đại hội cổ đông bất thường dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 09/09/2022 đã thông qua việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ đã đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (26.100.000.000 đồng) thành vốn thực góp (12.869.840.000 đồng). Ngày 13/01/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 206/UBCK-GSĐC gửi Công ty đề nghị liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ. Hiện nay, Công ty đã có văn bản số 07/2023/SAPCO ngày 24/02/2023 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để được hướng dẫn thủ tục điều chỉnh giảm vốn theo số thực góp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | 4.151.700.000 | 4.151.700.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 8.718.140.000 | 8.718.140.000 |
| Cộng | 12.869.840.000 | 12.869.840.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | (6.275.048.445) | (5.968.473.449) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 212.965.019 | (306.574.996) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | (6.062.083.426) | (6.275.048.445) |

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| Vật tư nhận gia công | Đơn vị tính | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|-------------|------------|------------|
| Giấy in các loại | Ram | 1.498,81 | 283,50 |
| Thùng Carton | Cái | 2.705 | 1.226 |

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động in ấn | 5.981.501.068 | 5.429.787.752 |
| Doanh thu khác | 2.894.915.430 | 2.307.925.880 |
| Cộng | 8.876.416.498 | 7.737.713.632 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn hoạt động in ấn | 6.504.396.665 | 5.746.383.646 |
| Giá vốn khác | 388.477.910 | 307.714.525 |
| Cộng | 6.892.874.575 | 6.054.098.171 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi | 28.173.602 | 28.495.101 |
| Cộng | 28.173.602 | 28.495.101 |

23. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | 87.633.641 | 88.568.634 |
| Cộng | 87.633.641 | 88.568.634 |

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Cước vận chuyển | 168.322.978 | 199.952.378 |
| Các khoản khác | 6.352.000 | 8.868.000 |
| Cộng | 174.674.978 | 208.820.378 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.121.710.518 | 1.057.872.205 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.135.580 | 35.135.580 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 386.735.491 | 148.632.068 |
| Các khoản khác | 525.566.565 | 587.478.227 |
| Cộng | 2.069.148.154 | 1.829.118.080 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 336.373.629 | - |
| Thu nhập từ tiết kiệm nguyên vật liệu nhận gia công | 196.652.100 | 107.929.451 |
| Thu nhập khác | 3.953.492 | 24.570 |
| Cộng | 536.979.221 | 107.954.021 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---------------|---------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 212.965.019 | (306.574.996) |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (212.965.019) | 306.574.996 |
| - Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ) | 393.563.506 | 394.358.030 |
| - Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ) | 606.528.525 | 87.783.034 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | - | - |

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 212.965.019 | (306.574.996) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 212.965.019 | (306.574.996) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.286.984 | 1.286.984 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 165 | (238) |

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.211.048.122 | 626.964.931 |
| Chi phí nhân công | 4.487.366.338 | 4.271.201.630 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.397.488 | 35.135.580 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.012.262.609 | 1.533.270.569 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.052.966.239 | 1.101.629.187 |
| Cộng | 8.831.040.796 | 7.568.201.897 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là dịch vụ in ấn và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Cam kết khác

Dự án xây dựng công trình Nhà máy in Sách giáo khoa

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008 giữa Công ty (Bên A) với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp. Hồ Chí Minh (NXBGD tại TP.HCM (Bên B)), hai bên hợp tác góp vốn đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách giáo khoa TP. Hồ Chí Minh tại Lô số B1, đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái Cụm II – Giai đoạn 2.

Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bằng toàn bộ khu đất diện tích 10.000 m² tại KCN Cát Lái và NXBGD tại TP.HCM góp vốn bằng toàn bộ chi phí xây dựng trên diện tích đất nêu trên. Kết quả kinh doanh được phân chia trên cơ sở kết quả lợi nhuận hoặc lỗ và rủi ro theo tỷ lệ 60% cho Công ty và 40% cho NXBGD tại TP.HCM. Thời gian tính phân chia kết quả kinh doanh là 20 năm kể từ khi công trình được đưa vào khai thác sử dụng.

Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách giáo khoa nêu trên đã chậm trễ và kéo dài trong nhiều năm qua do sự cố ngoài ý muốn.

Do việc triển khai dự án này quá chậm nên hai bên tham gia liên doanh thống nhất thanh lý trước hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008 với các nội dung chính như sau:

- Chi phí đầu tư xây dựng là 1.186.677.683 đồng thuộc về trách nhiệm của NXBGD tại TP.HCM theo cam kết ban đầu (trong đó chi phí xây dựng tường rào của dự án là 1.063.949.681 đồng, chi phí thiết kế là 122.728.002 đồng). Tính đến thời điểm 31/12/2013, NXBGD tại TP.HCM đã chuyển cho Công ty số tiền là 1.186.677.683 đồng.
- Số tiền NXBGD tại TP.HCM đã đầu tư vào dự án là 1.186.677.683 đồng được thống nhất bảo lưu; “Bên A có trách nhiệm chuyển nhượng lại Dự án và hoàn lại cho Bên B sau khi Dự án được triển khai tiếp tục”.

Hiện nay, Công ty đang tạm dừng thực hiện dự án xây dựng công trình Nhà máy in sách giáo khoa do chưa có kinh phí.

Liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số B1, đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái Cụm II – Giai đoạn 2:

Ngày 05/10/2006, Công ty Quản lý và Phát triển nhà Q2 KCN Cát Lái 2 và Công ty đã ký hợp đồng cho thuê lại đất số 01/HĐTD-KCN tại Lô số B1, đường K1 trong KCN Cát Lái Cụm II – Giai đoạn 2; mục đích thuê: để xây dựng văn phòng nhà xưởng sản xuất; diện tích thuê 10.000 m². Thời gian thuê 47 năm kể từ ngày ký biên bản bàn giao cột mốc (17/01/2006 đến ngày 17/01/2053). Theo thỏa thuận tại hợp đồng 01/HĐTD-KCN thì đơn giá thuê là 17.021,3 USD/10.000m²/năm (ổn định trong suốt thời gian thuê 47 năm), tổng giá trị tiền thuê đất phải trả (đã bao gồm thuế GTGT) là 880.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong khi Công ty đã hoàn thành việc thanh toán 11.762.060.000 đồng (tương đương 655.000 USD theo tỷ giá tại các thời điểm thanh toán tương ứng) thì Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 đề nghị điều chỉnh đơn giá và diện tích cho thuê. Cho đến thời điểm hiện nay, hai bên vẫn đang làm việc để thống nhất các nội dung này.

Theo kế hoạch đề ra Công ty sẽ tiếp tục triển khai các công tác thực hiện dự án ngay sau khi thống nhất số tiền còn phải thanh toán còn lại và hoàn tất việc huy động vốn thực hiện dự án. Công ty đang tạm thời sử dụng lô đất này để cho thuê lại.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời. Do đó, Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 415.845.577 | - | 415.845.577 |
| Chi phí phải trả | 397.033.931 | - | 397.033.931 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 333.650.653 | - | 333.650.653 |
| Phải trả khác | 111.817.436 | 1.626.677.683 | 1.738.495.119 |
| Cộng | 1.258.347.597 | 1.626.677.683 | 2.885.025.280 |

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 263.400.557 | - | 263.400.557 |
| Chi phí phải trả | 275.679.564 | - | 275.679.564 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 998.568.036 | - | 998.568.036 |
| Phải trả khác | 67.271.676 | 1.658.677.683 | 1.725.949.359 |
| Cộng | 1.604.919.833 | 1.658.677.683 | 3.263.597.516 |

Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 939.701.047 | - | 939.701.047 |
| Phải thu khách hàng | 504.309.017 | - | 504.309.017 |
| Cộng | 1.444.010.064 | - | 1.444.010.064 |
| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.423.091.876 | - | 1.423.091.876 |
| Phải thu khách hàng | 5.340.413 | - | 5.340.413 |
| Cộng | 1.428.432.289 | - | 1.428.432.289 |

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|---|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Công ty đầu tư |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Công ty TNHH DV TM In Thuận Lợi | Chung Công ty đầu tư |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch | Năm 2023 | Năm 2022 | |
|---|---------------|---------------|---------------|
| Bán hàng | | | |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ in ấn | 4.031.141.384 | 4.602.029.892 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Dịch vụ in ấn | 699.821.970 | 1.105.725.132 |

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

ĐHĐCĐ thường niên ngày 22/04/2023 đã thông qua mức thù lao năm 2023 của HĐQT và BKS lần lượt là 7% và 2% Lợi nhuận sau thuế. Công ty không trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát do kết quả kinh doanh năm nay lỗ.

| Bên liên quan | Năm 2023 | Năm 2022 | | |
|------------------------|----------------|---------------|-------------|-------------|
| Ông Lâm Drachan | Giám đốc | Lương, thưởng | 265.425.385 | 149.119.231 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc | Kế toán trưởng | Lương, thưởng | 220.590.791 | 208.702.176 |

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lâm Drachan

Hồ Chí Minh, ngày xx tháng xx năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Cúc